

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPPYHOUSE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPPYHOUSE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAPPYHOUSE ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CT TNHH MTV HAPPYHOUSE

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703143952

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

346, Đường ĐT 741, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0988279738

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác     | 4530        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                       | 4610        |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649        |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                    | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                     | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                 | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                   | 4662        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663(Chính) |

|     |                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                | 8230 |
| 19. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                         | 8292 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                  | 8299 |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                 | 7020 |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                      | 7110 |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                           | 7120 |
| 24. | Quảng cáo                                                                                                                | 7310 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế nội, ngoại thất                                                     | 7410 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                        | 4690 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4722 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                           | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                              | 5210 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                         | 5224 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                      | 5229 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                         | 5610 |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                  | 5630 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                           | 7730 |
| 35. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                    | 8121 |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: dịch vụ diệt mối, mọt, côn trùng (trừ xông hơi khử trùng) | 8129 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                  | 3320 |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                        | 4101 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                  | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                            | 4211 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                             | 4212 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                      | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                       | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                        | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                 | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                          | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                    | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                               | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                   | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                        | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                    | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 55. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 57. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 58. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ HOÀI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 17/07/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042178011316

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 114/15, Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 114/15, Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HOÀI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 17/07/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042178011316

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 114/15, Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 114/15, Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương